

Số: 60 /2003/QĐ-UB

Cần Thơ, ngày 29 tháng 9 năm 2003

Quyết định của UBND tỉnh Cần Thơ

V/v sửa đổi, bổ sung danh mục phí và mức thu phí trên
địa bàn tỉnh Cần Thơ (ban hành theo Quyết định số 41/2003/QĐ-UB
ngày 26 tháng 5 năm 2003 của UBND tỉnh Cần Thơ)

Ủy ban nhân dân tỉnh Cần Thơ

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 21 tháng 06 năm 1994;

Căn cứ Pháp lệnh Phí – Lệ phí ngày 28/8/2001 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Căn cứ Nghị định 57/2002/NĐ-CP ngày 03/06/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí - Lệ phí;

Căn cứ Thông tư 63/2002/TT-BTC ngày 24/07/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về Phí - Lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 71/2003/TT-BTC ngày 30/7/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 27/2003/NQ-HĐND ngày 09/01/2003 của HĐND tỉnh kỳ họp thứ 9 khóa VI thông qua;

Xét đề nghị của Cục trưởng Cục Thuế và Giám đốc Sở Tư pháp tỉnh Cần Thơ,

Quyết định:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung danh mục phí và mức thu phí trên địa bàn tỉnh Cần Thơ, ban hành theo Quyết định số 41/2003/QĐ-UB ngày 26 tháng 5 năm 2003 của UBND tỉnh Cần Thơ, như sau:

	Danh mục Phí	Mức thu
I	Phí chợ	Đồng/ ngày
1	Đối với hộ mua bán khu vực (tự sản tự tiêu)	
	1 buổi chợ	1.000
	1 ngày chợ	2.000
2	Đối với hộ cố định (bán trên lề đường)	5.000
II	Phí qua phà, qua đũ	Đồng/người/chuyến
1	Phí qua phà	
	a) Đối với người	500
	b) Đối với người và phương tiện hành lý	
	- Người và xe gắn máy	2.000
	- Người và xe đạp	1.000
	- Người kèm theo hành lý (Chiếm diện tích trên 1m ² hoặc	

	tròn 100kg)	1.500
2	Phí qua đũ	
	- Đối với người + Đũ ngang: Dưới 1km Tròn 1 km + Đũ dọc: Chiều dài của tuyến sông dưới 2 km (nếu chiều dài tuyến sông dài hơn 2km, thờ cứ 1km thu thêm 500 đồng)	500 1.000 1.000
	- Đối với người và phương tiện + Đũ ngang: Dưới 1km Tròn 1 km + Đũ dọc: Người và xe máy Người và xe đạp (nếu chiều dài tuyến sông dài hơn 2km, thờ cứ 1km thu thêm 1.000 đồng)	1.000 2.000 2.000 1.000
III	Phí trông giữ xe đạp, gắn máy, ô tô	Đồng/chiếc/ngày
1	Xe ụ tỵ 12 chỗ trở xuống	4.000
2	Xe ụ tỵ tròn 12 chỗ	8.000
3	Xe gắn mỗy	
	- Các phường trong TP. Cần Thơ - Cỏc xó, phường và thị trấn cũn lại	2.000 1.000
4	Xe đạp (trường hợp hợp đồng giữ xe tháng thờ do cỏc bờn thỏa thuận nhưng mức tối đa không quá quy định này nhĩn số ngày gửi giữ trong tháng)	
	- Các phường trong TP. Cần Thơ - Cỏc xó, phường và thị trấn cũn lại	500 200
IV	Phớ bến bói đậu xe	Đồng/ngày/chiếc
1	Xe lam, Daihasu, du lịch dưới 12 ghé, xe tải trọng tải từ 1 tấn trở xuống	4.000
2	Xe tải trên 1 tấn đến 2,5 tấn, xe du lịch từ 12 ghé đến 15 ghé	6.000
3	Xe khỏch tròn 15 ghé và xe tải tròn 2,5 tấn	8.000đ
4	Xe lỏi, ba gác, xe gắn máy (loại chở người thu tiền)	2.000

V	Phí sử dụng mặt nước đậu ghe tàu	Đồng/lần
1	Đối tượng sử dụng mặt nước có diện tích lớn, địa thế thuận lợi, trọng tải lớn (trên 10 tấn)	4.000
2	Đối tượng sử dụng mặt nước có diện tích nhỏ, địa thế không thuận lợi, trọng tải nhỏ (10 tấn trở xuống).	1.000
VI	Phí đo đạc, lập bản đồ địa chính	Đồng/m²
1	Khu vực đất ở, nhà ở đô thị tỷ lệ 1/500 - Đất có nhà - Đất khùng nhà - Đất nông nghiệp khu vực đô thị và dân cư nông thôn tỷ lệ 1/500	600 550 300
2	Đất nông nghiệp khu vực nông thôn - Tỷ lệ 1/1.000 - Tỷ lệ 1/2.000 - Tỷ lệ 1/5.000	100 30 10
3	Đo đạc lập hồ sơ kỹ thuật thửa đất phục vụ cho việc cấp giấy CN QSDĐ đại trà của các đối tượng thuộc NSNN thờ thu phí đo đạc khi kiểm tra xác minh diện tích và lập hồ sơ kỹ thuật - Đối với khu vực đô thị - Đối với khu vực nông thôn	Đồng/vụ 30.000 20.000
VII	Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai	Đồng/thửa đất và Đồng/văn bản
	Tư liệu - bản đồ - Bản đồ tỷ lệ: 1/200, 1/500, 1/1000 - Bản đồ tỷ lệ: 1/2000, 1/5000, 1/10000, 1/25000, 1/50000, 1/100000	40.000 50.000
VII	Phó tham quan danh lam thắng cảnh	Đồng/lần
1	Chợ nổi	2.000
2	Khu Du lịch	5.000
3	Vườn du lịch, điểm tham quan	3.000

IX	Phí thư viện	Đồng/thẻ/năm
	Cấp thẻ bạn đọc (Kể cả ép nhựa)	10.000
X	Phí an ninh, trật tự	Đồng/tháng
1	Cơ quan, DN; đơn vị SX, DV (Kể cả NN và tư nhân)	40.000
2	Cốc hộ kinh doanh, sản xuất, mua bán	5.000
3	Cốc hộ cùng chức NN, hộ nhân dân thành thị (phường của thành phố, thị xã)	3.000
4	Hộ SX nông nghiệp, làm vườn và hộ lao động khác.	1.500
XI	Phó vệ sinh	Đồng/tháng
1	Các cơ quan HCSN, cơ quan Đảng, Đoàn thể - Trụ sở nằm độc lập - Trụ sở cơ quan nằm chung một khuôn viên, thì mỗi đơn vị thu	15.000 10.000
2	Đối với trường học (từ mẫu giáo đến đại học, trung học chuyên nghiệp, dạy nghề, bán công, dân lập, công lập): - Trường dưới 10 phòng - Trường từ 10 đến 20 phòng - Trường trên 20 phòng	 20.000 30.000 50.000
3	Đối với Công ty, Xí nghiệp: - Văn phòng nằm độc lập - Các Công ty, Xí nghiệp có sản xuất, kinh doanh	 50.000 70.000
4	Đối với cơ sở SXKD, DV (Riêng đối với nhà trọ, cứ mỗi phòng thu 3.000đ/phòng/tháng)	 50.000
5	Đối với khách sạn	200.000
6	Đối với nhà hàng	200.000
7	Đối với khách sạn và nhà hàng	300.000
8	Đối với hộ buôn bán cố định tại các chợ (không thu phí đối với các đối tượng buôn bán nhỏ, lẻ)	10.000

9	Đối với hộ gia đình khu vực SXKD nhà mặt tiền	10.000
10	Đối với hộ gia đình khu vực SXKD nhà trong hẻm	5.000
XII	Phó phũng chống thiên tai:	Đồng/người/năm
1	Lao động nông nghiệp	1.000
2	Lao động phi nông nghiệp	2.000
3	Cổ DN thuộc cổ thành phần kinh tế :	Đồng/DN/năm
	3.1 Doanh nghiệp nhà nước	500.000
	3.2 Công ty Cổ phần, CTy TNHH	500.000
	3.3 DNTN, cổ Chi nhánh thuộc Cty	200.000
	3.4 Cổ HTX	100.000
	3.5 Cổ hộ kinh doanh cá thể	50.000
XIII	Phó dự thi, dự tuyển	Đồng/thí sinh
1	Tuyển sinh (xét tuyển) tất cả học sinh đăng ký dự xét tuyển lớp đầu cấp Trường Trung học cơ sở (lớp 6), trường Trung học phổ thông (lớp 10)	5.000
2	Thi tốt nghiệp bậc Trung học: Tất cả thí sinh tham dự kỳ thi tốt nghiệp trung học hệ phổ thông, bổ túc. Miễn thu đối với các đối tượng tham dự kỳ thi tốt nghiệp hệ phổ cập.	
	- Dự thi tốt nghiệp THCS, bổ túc THCS	15.000
	- Dự thi tốt nghiệp THPT, bổ túc THPT	20.000

* Đối với mục - XI phí vệ sinh: tại điểm 2, 3, 4 nếu trừ lượng rác trên 2m³/tháng, điểm 5, 6, nếu trừ lượng rác thải ra trên 4m³/tháng và điểm 7 nếu trừ lượng rác thải ra trên 6m³/tháng; phần vượt so với trừ lượng rác quy định trên thì đơn vị thu gom rác được ký hợp đồng thu phí với mức 90.000đ/m³.

Trên cơ sở mức giá quy định thu, Đơn vị thu gom rác có trách nhiệm thu gom, xúc rác lên xe, vận chuyển đến bãi rác và xử lý san ủi bãi rác theo đúng quy định.

Điều 2. Các cơ quan, đơn vị liên quan thực hiện quản lý, thu nộp, sử dụng phí theo đúng quy định của pháp luật về phí và lệ phí.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày ký và thay thế danh mục phí và mức thu phí trên địa bàn tỉnh Cần Thơ (ban hành kèm theo Quyết định số 41/2003/QĐ-UB ngày 26/5/2003 của UBND tỉnh Cần Thơ).

Điều 4. Chánh Văn phòng ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở, Thủ trưởng cơ quan Ban, Ngành tỉnh, Chủ tịch ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ, thị xã Vị Thanh và các huyện, Công ty Công trình Đô thị chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

tm. ủy ban nhân dân tỉnh cần thơ

KT. chủ tịch

phó chủ tịch

Võ Thanh Tòng